

PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Quốc lộ 1A					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Xã Xuân Định					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.200	260	180	120	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Các đoạn còn lại	900	220	170	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Xã Bảo Hòa					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	850	220	170	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.200	240	180	120	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	850	220	170	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Xã Xuân Phú					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	800	260	200	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Các đoạn còn lại	700	260	200	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Xã Suối Cát					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	1.500	350	200	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1.200	300	180	120	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Các đoạn còn lại	1.100	280	180	120	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Xã Xuân Hiệp					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối (phạm vi 340m)	1.200	350	200	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn tiếp theo từ suối đến đường Việt Kiều 1	1.000	300	180	120	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Các đoạn còn lại	950	300	180	120	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Xã Xuân Tâm					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến hết Đài đức mẹ	800	220	170	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ Đài đức mẹ đến hết Trường Mầm non ấp 6	750	220	170	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết Cây Xăng Phú Thành	550	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp Cây Xăng Phú Thành đến hết chùa Quảng Long	600	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	1.000	220	160	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ Cầu Trắng đến hết Cây xăng Hưng Thái	700	190	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp Cây xăng Hưng Thái đến giáp ranh xã Xuân Hưng	600	180	130	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Xã Xuân Hưng					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	550	180	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	650	190	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết Giáo xứ Long Thuận	850	190	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	700	190	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp xã Xuân Hoà	450	180	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Xã Xuân Hòa					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Từ giáp xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	450	180	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Từ đường Sóc Ba Buông đến hết Trường Mầm non Xuân Hoà (khu 3)	650	190	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Từ giáp Trường Mầm non Xuân Hoà (khu 3) đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	450	180	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
2	Tỉnh lộ 766					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn qua xã Xuân Trường					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	700	170	130	90	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao	750	170	130	90	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	450	170	130	90	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường	350	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn qua xã Xuân Thành					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9 (KM7)	400	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu (KM11)	350	150	110	80	Xuân Lộc	2,95	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến giáp tỉnh Bình Thuận	400	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
3	Tỉnh lộ 765					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.400	300	250	180	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	1.000	220	160	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây Xăng Đình Hường	700	220	160	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp Cây Xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	550	210	160	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Các đoạn còn lại qua xã suối Cát	400	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	400	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	700	260	200	130	Xuân Lộc	3,33	-	-	-	2,20	
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	400	200	150	100	Xuân Lộc	4,79	-	-	-	2,20	
4	Tỉnh lộ 763					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 300m	650	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	450	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn qua xã Xuân Thọ					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tân Nghĩa	600	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	650	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã đến Cầu Cao	400	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ	350	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn qua xã Xuân Bắc					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn trung tâm xã về 2 hướng (phạm vi 300m)	450	170	130	90	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Từ giáp xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã (phạm vi 300m)	400	170	130	90	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán	650	200	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại xã Xuân Bắc	400	170	130	90	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
5	Đường Xuân Định - Xuân Bảo (xã Xuân Định, Bảo Hòa)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	900	220	160	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	450	160	120	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	300	150	120	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn còn lại	250	140	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
7	Đường rẽ vào Cọ Dầu ấp 3 xã Xuân Hưng dài 1 km					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Từ Quốc lộ 1 vào 300m	350	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn còn lại	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	500	160	120	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	600	160	120	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	700	160	120	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	400	160	120	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ	300	120	100	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao	250	120	100	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn đầu 100m	450	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn tiếp theo đến 400m	350	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy còn 200m	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn còn lại	250	150	100	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn đầu từ QL1A đến VP áp 5 (ngã 4 đường sau chợ Xuân Đà)	400	210	160	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)	300	170	120	90	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn còn lại	300	170	120	90	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ TL766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp xã Suối Cao	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Xuân Thành - suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại xã Suối Cao	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
12	Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
17	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
18	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
19	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
20	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
21	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)	500	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
22	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
23	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
24	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ TL766 vào 300m	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Cao, Xuân Bắc	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
25	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)	500	200	150	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
26	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện (xã Xuân Phú)					Xuân Lộc	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
27	Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Các đoạn còn lại	200	130	100	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
28	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
	Các đoạn còn lại	200	130	100	80	Xuân Lộc	5,04	3,41	3,41	3,41	2,50	
29	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
30	Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
31	Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
32	Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
33	Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
34	Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
35	Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
36	Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
37	Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
38	Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
39	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
40	Đường Thành Công (xã Xuân Trường)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
41	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Càn (xã Bảo Hoà)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
42	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hoà)	220	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
43	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)	320	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
44	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	320	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
45	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
46	Đường 14 - tổ 5 (xã Xuân Hiệp)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
47	Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
48	Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
49	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
50	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
51	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
52	Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú) từ QL1 đến hết đường nhựa	350	250	180	120	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
53	Đường làng dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)	320	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
54	Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
55	Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
56	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)	250	140	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
57	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh	250	140	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
58	Đường vào chùa Gia Lào (Xuân Trường)	300	200	150	110	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
59	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
60	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
61	Đường Xuân Hoà 2	280	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
62	Đường Xuân Hoà 5	280	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
63	Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường, Xuân Tâm)	500	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
64	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)	350	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
65	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)	700	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
66	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)	750	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
67	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)	200	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
68	Đường Hùng Vương					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	1.200	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn qua xã Xuân Trường	700	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
69	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)	200	150	120	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
70	Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)	300	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
71	Đường Xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	250	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
72	Đường Xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	250	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
73	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	200	150	120	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
74	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	200	150	120	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
75	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	250	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
76	Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)	250	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
77	Đường Kinh tế - ấp Gia Hoà (xã Xuân Trường)	250	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
78	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	200	150	120	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,50	
79	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)	700	170	140	100	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
80	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
81	Đường Xuân Hiệp 12	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
82	Đường Xuân Hiệp 14	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
83	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
84	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
85	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
86	Đường Xuân Hiệp 2	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
87	Đường Xuân Hiệp 3	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
88	Đường Xuân Hiệp 4	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
89	Đường Xuân Hiệp 5	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
90	Đường Xuân Hiệp 6	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
91	Đường Xuân Hiệp 7	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
92	Đường Xuân Hiệp 8	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
93	Đường Xuân Hiệp 9	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
94	Đường Xuân Hiệp 10	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
95	Đường Xuân Hiệp 16	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
96	Đường Xuân Hiệp 17	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
97	Đường Xuân Hiệp 25	360	200	160	130	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
98	Đường đi vào Nông trường Thọ Vực	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
99	Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
100	Đường Ấp 1 - Bảo Quang (Long Khánh)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
101	Đường Ấp 6 - Bảo Quang (Long Khánh)	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
102	Đường cầu Đội 1 Ấp 8	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
103	Đường vào đôi đất đỏ	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
104	Đường SaBi	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	
105	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực	300	150	110	80	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	